

Bản án số: 1000/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12/7/2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

2. Bà Võ Thị Mai

-Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư –Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 987/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 195/2022/QĐXXST-HN ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2022/QĐST-HN ngày 16 tháng 06 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: đường A, tổ B, khu phố C, phường D, Quận E, Tp. H.

Bị đơn: Ông Trần Hữu P, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: đường D, Phường A, quận G, Tp. H.

(Bà T có đơn xin xử vắng mặt, ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - bà Lê Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Trần Hữu P tự nguyện chung sống từ năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã T, tỉnh TN theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2014 Quyền số 01/2013 ngày 25/1/2014. Kể từ khi về sống chung, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không có sự tôn trọng lẫn nhau, bất đồng quan điểm sống, bất đồng tính cách, ông P không có trách nhiệm với gia đình. Bà và ông P đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P không đến Tòa, không nộp bản ghi ý kiến và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay:

Bà T có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu như trên.

Ông Phúc vắng mặt không lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp :

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Về người tham gia tố tụng: Chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt biên bản cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng :*

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Đây là vụ án tranh chấp về “ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Gò Vấp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng:

Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo qui định tại các Điều 171, 173, 175, 176, 177 và Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông P vắng mặt, bà T do bận công việc nên có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông P theo qui định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của đương sự:*

- Về quan hệ vợ chồng:

Bà T và ông P chung sống từ năm 2014 có đăng ký kết hôn theo đúng qui định nên hôn nhân của bà T và ông Phúc là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà T thì cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn là do không hòa hợp về tính tình và cách sống, ông P không có trách nhiệm với gia đình. Hai bên cũng đã ngồi lại tìm phương án tự giải quyết nhưng không có kết quả. Kể từ năm 2020 bà T và ông Phúc đã sống ly thân, mỗi người một nơi không ai chăm sóc cho ai nên bà yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với ông Phúc để ổn định cuộc sống.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 06, quận Gò Vấp có nội dung “*ông Trần Hữu P, sinh năm 1985 có tạm trú tại địa chỉ 496/1/3 Dương Quảng Hàm, Phường 06, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, hiện ông P hiện đang sinh sống tại địa phương*”.

Theo kết quả xác minh của Hội Liên hiệp phụ nữ Phường 14, quận Gò Vấp có nội dung : “*Bà T và ông P không còn sống tại địa phương*”.

Mặc dù kết quả xác minh không xác định được mâu thuẫn nhưng theo bà T thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu, không thể hòa hợp, cuộc sống chung không đem lại hạnh P cho vợ chồng. Mặt khác năm 2021, bà T cũng đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông P nhưng bà đã rút lại yêu cầu vì muốn cho ông P cơ hội thay đổi. Do đó, nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được. Bản thân ông P không đến Tòa án để trình bày ý kiến và hòa giải chứng tỏ ông P cũng không còn quan tâm đến cuộc sống chung, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ gắn bó lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu của nguyên là được ly hôn với ông P là có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

- Về án phí: Bà T chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Lê Thị Ngọc T.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê Thị Ngọc T được ly hôn với ông Trần Hữu P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2014, Quyền số 01/2013 ngày 25/01/2014 do Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh cấp hết hiệu lực kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị Ngọc T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng nhưng được cân trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0047395 ngày 20/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp – Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự đã nộp xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được niêm yết, tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. GV;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. GV;
- UBND nơi thực hiện ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương

